

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2017

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày tháng năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

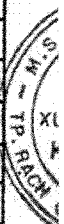
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		765.157.415.358	666.414.798.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.072.412.496	150.025.784.150
1. Tiền	111		95.172.412.496	43.225.784.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.900.000.000	106.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.538.947.453	28.307.996.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		90.166.631.302	25.772.516.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.102.102.541	5.539.425.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.349.839.334	2.800.283.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.079.625.724)	(5.804.228.354)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		532.481.059.741	471.654.170.919
1. Hàng tồn kho	141		532.481.059.741	471.654.170.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.064.995.668	16.426.846.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		819.093.175	197.551.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.245.902.493	16.229.294.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		288.945.608.725	303.680.806.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		245.119.756.923	298.885.041.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231.270.521.923	247.474.668.615



Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		435.680.897.892	426.266.622.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.410.375.969)	(178.791.953.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	51.410.372.798
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	55.698.792.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(4.288.419.841)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.421.463.495	3.439.376.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.421.463.495	3.439.376.459
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.054.103.024.083	970.095.604.539
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		768.614.784.869	710.809.366.514
I. Nợ ngắn hạn	310		722.335.052.643	709.043.769.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.008.437.796	8.993.929.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.526.054.194	137.817.640.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.266.304.423	548.942.582
4. Phải trả người lao động	314		5.447.505.828	7.458.790.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.089.900.718	2.313.046.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.661.059.847	39.766.255.213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		661.389.538.950	502.835.686.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.178.350.000	9.007.686.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		767.900.887	301.891.953
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46.279.732.226	1.765.597.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0

D. N
CƠ
ẤT NI
IÊN

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42.201.228.794	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.078.503.432	1.735.597.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		285.488.239.214	259.286.238.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	285.488.239.214	259.286.238.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.431.356.420	4.986.238.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.431.356.420	4.986.238.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.054.103.024.083	970.095.604.539

17
 VG
 PHÁP
 LẬP
 GIÁ
 INH

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Đương Thị Thanh Nguyệt

Đương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 04 / 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		843.770.857.738	1.807.301.570.505	3.197.058.993.169	1.807.301.570.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	11.767.600.000	-	11.767.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		843.770.857.738	1.795.533.970.505	3.197.058.993.169	1.795.533.970.505
4. Giá vốn hàng bán	11		738.989.571.782	1.628.680.487.079	2.928.611.555.970	1.628.680.487.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.781.285.956	166.853.483.426	268.447.437.199	166.853.483.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.334.368.991	8.278.191.761	10.659.175.728	8.278.191.761
7. Chi phí tài chính	22		16.809.455.479	33.594.132.278	44.277.129.105	33.594.132.278
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.496.734.000	20.716.093.220	37.478.797.269	20.716.093.220
8. Chi phí bán hàng	24		45.898.867.305	108.116.177.737	160.992.618.918	108.116.177.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.151.693.444	32.511.531.675	38.022.537.321	32.511.531.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27.455.638.719	909.833.497	35.814.327.583	909.833.497
11. Thu nhập khác	31		561.553.952	5.443.071.624	3.456.102.698	5.443.071.624
12. Chi phí khác	32		8.787.396	30.124.446	74.610.817	30.124.446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		552.766.556	5.412.947.178	3.381.491.881	5.412.947.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.008.405.275	6.322.780.675	39.195.819.464	6.322.780.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.090.932.649	1.336.542.650	8.764.463.044	1.336.542.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.917.472.626	4.986.238.025	30.431.356.420	4.986.238.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người Lập
(Ký, họ tên)

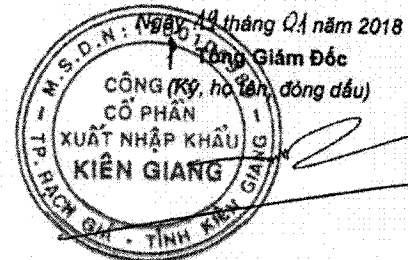
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 19), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2017, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 285.488.239.214 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 273 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

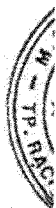
Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

D. N
C
UẤT
KIỂM
ĐK

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

176
ĐANG
PH
HẬP
GIÁI
TÍNH

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Y
HAI
G
TEN

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Tiền mặt	5.307.587.300	6.320.976.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.864.825.196	36.904.808.150
- Các khoản tương đương tiền	23.900.000.000	106.800.000.000
Cộng	119.072.412.496	150.025.784.150

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90.166.631.302	25.772.516.181
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ SWEET FOOD STUFF TRADING	22.924.085.442	
+ AJC Trading FZC	42.692.621.662	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	36.575.000	6.122.332.125
+ K.VERSLOVAS FIRM-TRADING HOUSE "TRANSIS"	634.340.000	
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.389.632.800	4.400.289.600
+ MOI INTERNATIONAL		1.060.557.000
+ AKILA TRADING		1.339.890.000
+ DLD COMMODITIES TRADING	6.821.196.898	
+ Các khoản phải thu nội bộ	45.150.000	34.304.980
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	119.332.500	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	12.503.697.000	12.815.142.476
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	90.166.631.302	25.772.516.181

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/12/2017: 5.215.284.800 đồng
 - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.389.632.800 đồng .
 - Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 825.652.000 đồng .

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 5.034.453.800 đồng.

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
3. Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán	12.102.102.541	5.539.425.479
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	2.758.230.040	5.250.000.000
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu - tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông.	3.329.882.625	
+ DNTN Mỹ Hưng (XNAB)	2.847.885.040	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH SX TM XNK Tân Lợi	970.000.000	
+ Cty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt	684.250.000	
+ Cty TNHH Đại Phát Tín	422.673.000	
+ Cty TNHH MTV TM DV XD Hiền Hương	788.930.504	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	300.251.332	289.425.479
b) Các khoản khác		
Cộng	12.102.102.541	5.539.425.479

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2017 là 148.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.349.839.334	896.828.265	2.800.283.385	837.567.754
- Phải thu về cổ phần hóa			425.642.500	
- Phải thu CBCNV (thuế TNCN+ứng chi phí)	5.968.392.454		5.275.000	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	279.562.246	195.693.573	280.240.946	140.120.473
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	710.353.219	701.134.692	710.353.219	697.447.281
- Phải thu khác	391.531.415		1.378.771.720	
b) Dài hạn (chi tiết)				
Cộng	7.349.839.334	896.828.265	2.800.283.385	837.567.754

* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2017 : 7.349.839.334 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 989.915.466 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2016).

- Phải thu CBCNV Cty: 5.968.392.454 đồng

- Phải thu khác : 391.531.415 đồng

+ Tạm treo phí bảo hiểm vận chuyển (Cty Bảo Việt KG): 34.433.599 đồng

+ Tạm treo phí đóng công (Cty CP ĐLGN Vận tải xếp dỡ Tân Cảng): 40.677.273 đồng

+ Tiền thuê đất được hoàn (Chi Cục thuế Hòn Đất): 56.490.317 đồng

+ Tiền bồi thường hàng hóa thiệt hại tại kho XN Sơn Thuận (Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt): 259.930.226 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 896.828.265 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

701
NG T
PH
H
I GI
T

6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2017:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2017	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			5.215.284.800	5.034.453.800	
1	KUO Corp (Ximang)	05/2013	Mua xi- măng	4.389.632.800	4.389.632.800	100%
2	Huyền Thị Bé (DNTN Tiên Phong)	04/2008	Mua xăng dầu	5.225.000	5.225.000	100%
3	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
4	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
6	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	421.939.000	70%
B	Trả trước cho người bán			148.343.659	148.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HĐ06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
4	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
B	Phải thu khác			989.915.466	896.828.265	
1	Trần Thanh Đỉnh, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	Cty TNHH XD Trí Công	2016	Nợ giảm trừ hạng mục Dự án XNST	18.437.055	9.218.528	50%
5	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	279.562.247	195.693.573	70%
6	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
7	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
8	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			6.353.543.925	6.079.625.724	

10
 Y
 N
 KH
 NG

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	320.995.408.365		100.828.628.709	
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>314.622.070.211</i>		<i>95.256.433.195</i>	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	1.019.854.476		21.041.471.623	
- Thành phẩm	124.611.503.168		95.638.508.297	
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>121.394.756.554</i>		<i>91.744.984.493</i>	
- Hàng hóa	87.493.096.256		254.741.455.682	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>76.964.410.141</i>		<i>233.243.380.189</i>	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ tháng 12/2017 xuất bán T01/2018	(1.638.802.524)	0	(595.893.392)	0
Cộng	532.481.059.741	0	471.654.170.919	0

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2017 toàn công ty là **532.481.059.741** đồng.
 - Trong đó: - Ngành hàng lương thực: **512.698.922.757** đồng
 - Ngành hàng Cá cơm: **9.453.370.259** đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: **10.528.686.115** đồng
 - Khác CCDC,PTTT,VL: **1.438.883.134** đồng
 - Điều chỉnh lãi gộp hàng rút nội bộ: **(1.638.802.524)** đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 52.063,271 tấn, giá trị 512.698.922.757 đồng.

Theo kết quả kiểm kê tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2018, chất lượng gạo được phân làm ba loại sau: (1) Loại 1: Trắng, mỡ gà. Chất lượng đạt, có thể sử dụng; (2) Loại 2: Hơi ngà vàng. Không đạt, có thể sử dụng; (3) Loại 3: Ấm vàng. Không đạt, không thể sử dụng. Theo tiêu chuẩn trên các tổ kiểm kê đã xác định số lượng từng loại cụ thể:

- Loại 1: Số lượng 17.332.285 kg, giá trị 168.671.062.192 đồng
- Loại 2: Số lượng 34.730.986 kg, giá trị 344.027.860.565 đồng

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 143,309 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 9.453.370.259 đồng.

Theo kết quả kiểm kê được phân thành 2 loại sau: (1) Loại 1: Trắng, khô, chất lượng đạt, sử dụng được; (2) Loại 2: Hơi ngà vàng, chất lượng đạt, có thể sử dụng. Theo tiêu chuẩn trên các tổ kiểm kê đã xác định số lượng từng loại cụ thể:

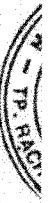
- Loại 1: Số lượng 30.266 kg, giá trị 1.885.871.145 đồng
- Loại 2: Số lượng 113.043 kg, giá trị 7.567.499.114 đồng



* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
- Mua sắm TSCĐ	0			
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.356.388.307	



9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	220.059.174.203	138.856.583.707	65.429.022.259	600.450.086	1.321.392.106	426.266.622.361
2. Tăng trong kỳ	1.707.291.840	2.850.389.580	5.102.235.023	295.045.452	194.400.000	10.149.361.895
- Mua sắm mới	875.085.958	1.052.894.580	2.023.792.959	295.045.452	194.400.000	4.441.218.949
- Mua sắm từ nguồn vốn vay	632.205.882	1.797.495.000	2.343.355.700	0	0	4.773.056.582
- Mua sắm từ nguồn quỹ phúc lợi	200.000.000					200.000.000
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	735.086.364	0	0	735.086.364
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	221.766.466.043	141.706.973.287	69.796.170.918	895.495.538	1.515.792.106	435.680.897.892
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	88.275.529.855	55.060.101.840	34.172.859.316	376.319.624	907.143.111	178.791.953.746
2. Tăng trong kỳ	10.753.398.658	9.413.818.851	5.765.398.835	56.782.744	86.426.422	26.075.825.510
- Khấu hao TSCĐ	10.753.033.361	9.413.818.851	5.307.995.548	56.782.744	86.426.422	25.618.056.926
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	365.297					365.297
- Bàn giao nội bộ			457.403.287			457.403.287
3. Số giảm trong kỳ	0	0	457.403.287	0	0	457.403.287
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0	0
- Di chuyển nội bộ			457.403.287			457.403.287
4. Số dư cuối kỳ	99.028.928.513	64.473.920.691	39.480.854.864	433.102.368	993.569.533	204.410.375.969
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	131.783.644.348	83.796.481.867	31.256.162.943	224.130.462	414.248.995	247.474.668.615
2. Số cuối kỳ	122.737.537.530	77.233.052.596	30.315.316.054	462.393.170	522.222.573	231.270.521.923

- Giá trị còn lại đến 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 110.267.798.432 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.337.516.488 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 3.727.329.487 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	55.698.792.639	0	0	0	0	55.698.792.639
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	41.849.557.639	0	0	0	0	41.849.557.639
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác (chuyển sang đất thuê)	41.849.557.639					41.849.557.639
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	4.288.419.841	0	0	0	0	4.288.419.841
2. Tăng trong kỳ	311.395.110	0	0	0	0	311.395.110
- Khấu hao TSCĐ	311.395.110					311.395.110
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	4.599.814.951	0	0	0	0	4.599.814.951
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (giảm khấu hao do chuyển sang đất thuê)	4.599.814.951					4.599.814.951
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	51.410.372.798	0	0	0	0	51.410.372.798
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

- Giá trị còn lại đến 31/12/2017 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 11.160.935.000 đồng.

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

N: T
 CÔNG
 Ồ PH
 NHẬP
 I GI
 TÍNH

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	819.093.175	197.551.797
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	306.422.522	
- Chi phí mua bảo hiểm	146.141.401	79.165.349
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	344.529.252	118.386.448
- Chi phí dự án ISO 22000:2005	22.000.000	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	42.421.463.495	3.439.376.459
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	142.697.910	
- Chi phí bao bì	955.194.278	
- Chi phí mua bảo hiểm	156.508.566	119.706.005
- Chi phí sửa chữa	1.248.911.189	
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định	10.510.000	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	39.907.641.552	3.319.670.454
Cộng	43.240.556.670	3.636.928.256

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

7001
 TỶ
 AN
 KHẨ
 NG
 KIỂM

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	661.389.538.950	661.389.538.950	2.562.585.190.690	2.404.031.238.590	502.835.586.850	502.835.586.850
- Vay ngắn hạn	657.348.067.300	657.348.067.300	2.558.090.781.715	2.402.563.098.265	501.820.383.850	501.820.383.850
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.041.471.650	4.041.471.650	4.494.408.975	1.468.140.325	1.015.203.000	1.015.203.000
b) Vay dài hạn	4.078.503.432	4.078.503.432	7.234.378.082	4.891.471.650	1.735.597.000	1.735.597.000
Cộng	665.468.042.382	665.468.042.382	2.569.819.568.772	2.408.922.710.240	504.571.183.850	504.571.183.850

• Chi tiết vay ngắn hạn 31/12/2017:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	04	3,60%	64.749.280.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	03	6,60%	12.690.214.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	19	3,90%	299.642.630.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	07	7% -> 7,4%	32.968.030.800	Thế chấp TS và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	06	3,55% -> 3,85%	99.784.700.000	Bảo lãnh Tổng Cty
Tiên Phong TP.HCM - USD	07	3,55% -> 3,85%	43.141.540.000	Thế chấp hàng TK và quyền đòi nợ từ HĐXX
BNP Paribas TP.HCM - USD	04	2,8% -> 3,26%	62.571.960.000	Bảo lãnh Tổng Cty
Đại chúng (CN Cần Thơ) - USD	06	3,80%	41.799.712.500	Tín chấp (hàng TK và quyền đòi nợ)
Vietinbank KG - Nợ dài hạn đến hạn trả (Lò sấy gỗ 2 XNVT)	01	11,00%	1.735.597.000	Thế chấp TS
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn đến hạn trả (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH)	04	10,8% -> 11%	2.305.874.650	Thế chấp TS
Cộng			661.389.538.950	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.008.437.796	3.008.437.796	8.993.929.694	8.993.929.694
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH TM XNK Đạt Nghĩa	1.046.767.750	1.046.767.750		0
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	3.960.000	3.960.000	2.465.281.500	2.465.281.500
+ Cty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc (XNAB)			4.122.974.870	4.122.974.870
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)	1.957.710.046	1.957.710.046	2.405.673.324	2.405.673.324
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	3.008.437.796	3.008.437.796	8.993.929.694	8.993.929.694

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.526.054.194	20.526.054.194	137.817.640.170	137.817.640.170
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ AJC Trading FZC			106.496.127.402	106.496.127.402
+ Perissos Development			5.807.857.768	5.807.857.768
+ MULIA TIASA COMPANY TRADING	6.576.748.360	6.576.748.360	-	-
+ Cty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu gạo	8.565.000.000	8.565.000.000		
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)	5.384.305.834	5.384.305.834	25.513.655.000	25.513.655.000
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	20.526.054.194	20.526.054.194	137.817.640.170	137.817.640.170



17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2017)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	-	1.060.889.699	906.005.761	154.883.938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.523.587	8.764.463.044	3.220.053.982	6.090.932.649
- Thuế thu nhập cá nhân	2.418.995	268.981.676	250.912.835	20.487.836
- Thuế nhà đất		10.829.126	10.829.126	-
- Tiền thuế đất	-	258.368.215	258.368.215	-
- Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	548.942.582	10.375.531.760	4.658.169.919	6.266.304.423
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	548.942.582	10.375.531.760	4.658.169.919	6.266.304.423

1
ÔNG
PH
NHÀ
1 GI
TINH

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	9.089.900.718	2.313.046.470
- Chi phí làm hàng XK	260.063.400	40.695.209
- Trích trước chi phí vận chuyển gạo	33.655.000	
- Trích chi phí chuyển đổi tên giấy CNQSDĐ	167.994.000	
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	118.038.000
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện)	163.960.730	69.457.700
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Chi phí kiểm toán BCTC	114.000.000	70.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	718.967.805	171.577.356
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	6.008.286.580	1.757.272.481
- Trích trước chi phí thuê đất	16.464.791	
- Chi phí lãi trả chậm theo HĐ (Phan Minh+Thác	1.530.169.212	
- Trích trước chi phí khác	-	9.666.524
b) Dài hạn		
Cộng	9.089.900.718	2.313.046.470

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	1.661.059.847	39.766.255.213
- Kinh phí công đoàn +BHXH	119.651.607	99.465.150
- Phải trả về cổ phần hóa		39.168.391.294
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	14.791.799	17.050.269
- Tiền bồi thường do sự cố cháy tại kho XN Sơn Thuận	1.019.930.226	
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVM)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác	25.337.715	
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	42.201.228.794	30.000.000
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		30.000.000
- Phải trả cổ tức 6TCN 2016	3.458.480.000	
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)	38.742.748.794	
Cộng		

Về phân loại nợ phải trả: Trong kỳ công ty xét thấy khoản nợ phải trả về cổ phần hóa số tiền 38.742.748.794 đồng, chưa có khả năng thanh toán trong 12 tháng. Do đó công ty kết chuyển khoản nợ này sang nợ phải trả dài hạn.

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	865.189	2.564.355	297.618.909	843.500	301.891.953
Tăng trong kỳ	373.967.852	671.586.761	200.000.000	22.939.527	1.268.494.140
- Tăng do PP Lợi nhuận	373.967.852	373.967.852		22.939.527	770.875.231
- Tăng khác		297.618.909	200.000.000		497.618.909
Giảm trong kỳ	177.501.000	327.000.000	297.984.206	0	802.485.206
- Chi trong kỳ	177.501.000	127.000.000	0	0	304.501.000
- Giảm khác		200.000.000	297.984.206		497.984.206
Số dư cuối kỳ	197.332.041	347.151.116	199.634.703	23.783.027	767.900.887

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

21. Trái phiếu phát hành : không

00
 TY
 AN
 KHÁ
 INQ
 KIẾM

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	14.178.350.000	9.007.686.366
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Quỹ lương dự phòng 17%	4.378.350.000	2.175.686.366
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ)	9.800.000.000	6.832.000.000
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0



24- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	254.300.000.000			4.986.238.025		259.286.238.025
Tăng trong kỳ			756.882.794	30.431.356.420		31.188.239.214
- Tăng do lãi				30.431.356.420		30.431.356.420
- Trích lập các quỹ			756.882.794			756.882.794
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				4.986.238.025		4.986.238.025
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				4.986.238.025		4.986.238.025
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	254.300.000.000		756.882.794	30.431.356.420		285.488.239.214

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2017	Đầu năm 01/01/2017
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ 31/12/2017	Đầu năm 01/01/2017
-------------------------------	--------------------	--------------------

- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	0
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

26. Chênh lệch tỷ giá	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

27. Nguồn kinh phí	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2017 : 2.396.908,59 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng



đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng (thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tpe và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: 1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	: 1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	3.197.058.993.169	1.807.301.570.505
- Doanh thu bán hàng	3.196.609.017.343	1.807.301.570.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	449.975.826	

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	11.767.600.000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		11.767.600.000
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

17

NG
PHÁ
IÁP
31A

NH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2.928.611.555.970	1.628.680.487.079
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.891.182.763.253	1.607.361.038.926
- Hao hụt bảo quản	2.195.121.716	1.004.996.183
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Chi phí hạch toán giá vốn	35.233.671.001	20.314.451.970
Cộng	2.928.611.555.970	1.628.680.487.079

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.177.134.094	64.510.124
- Lãi bán ngoại tệ	1.264.417.265	4.572.736.094
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	8.217.624.369	3.640.945.543
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	10.659.175.728	8.278.191.761

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền vay	24.632.555.240	14.905.528.586
- Lãi trả chậm cho doanh nghiệp theo HĐ	8.595.227.930	4.053.292.153
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	4.251.014.099	1.757.272.481
- Phí bảo lãnh TCT	1.024.090.909	412.363.636
- Phí bảo lãnh năm 2017 tại TPBank và BNP Paribas TP.HCM- Phan Hùng Minh	120.750.000	
- Phí bảo lãnh dự thầu	17.994.627	
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	4.161.333.391	5.915.781.119
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.474.162.909	6.549.894.303
Cộng	44.277.129.105	33.594.132.278



6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Thu nhập từ bồi thường hàng hóa khi vận chuyển bị ướt		3.928.438.674
- Thu phạt bồi thường, vi phạm hợp đồng		
- Thu phí do giao cảng thiêng liêng - Louis	218.817.744	133.104.390
- Thu hoa hồng, khuyến mại	5.708.000	
- Thu nhập từ bán trâu	2.225.543.452	1.145.879.715
- Thu nhập từ bán bao phế	402.410.909	51.078.409
- Thu nhập từ gia công gạo TP 15% tấm (XNST)	9.474.000	
- Thu nhập từ gia công sấy lúa	31.805.219	128.908.969
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	106.360.636	9.272.727
- Thu cho thuê cầntin, thuê đất	1.636.368	34.454.549
- Đ/c giảm BHXH		9.192.609
- Thu tiền thưởng tàu (Louis)	407.307.396	
- Thu do khách hàng trả thừa (Perissos +AJC)	40.759.015	
- Thu khác	6.279.959	2.741.582
Cộng	3.456.102.698	5.443.071.624

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TS		8.868.525
- Truy thu thuế	31.566.115	
- Bị phạt thuế	23.257.306	29.455
- Bị phạt nộp trễ hồ sơ đăng ký Cty đại chúng	5.000.000	
- Nộp phạt vi phạm hành chính về hóa đơn (XNT)	6.000.000	
- Thương thủ kho năm 2017 (30% trên giá trị thừa so với định mức)	8.787.396	
- Chi phí khác		21.226.466
Cộng	74.610.817	30.124.446

WG - 58V

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	2.979.865.856.242	1.683.931.450.200
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.883.557.794.835	1.603.883.924.065
- Chi phí vật liệu sản xuất (6272)	1.777.484.023	1.108.208.152
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	152.107.996	441.509.569
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	93.229.519.463	77.096.941.388
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	875.206.374	1.188.962.744
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	273.743.551	211.904.282
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		-
b. Chi phí nhân công	28.126.929.382	15.360.581.096
- Chi phí nhân công(622)	6.708.843.077	3.077.070.453
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	3.787.681.865	2.791.297.264
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	17.630.404.440	9.492.213.379
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	25.673.553.955	12.953.021.144
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	3.330.222.566	1.548.379.171
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.469.696.697	1.181.597.254
- Chi phí khấu hao TK 632	19.873.634.692	10.223.044.719
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.802.799.768	42.663.432.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	9.082.629.412	5.411.188.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	68.720.170.356	37.252.244.145
e. Chi phí khác bằng tiền	16.157.572.862	14.399.711.816
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	341.181.104	195.865.596
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	12.973.291.972	5.992.344.143
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	2.843.099.786	8.211.502.077
Tổng cộng	3.127.626.712.209	1.769.308.196.491

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.764.463.044	1.336.542.650
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.764.463.044	1.336.542.650

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD năm 2017:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 216.363,158 tấn

- Cá cơm XK : 233,056 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 57.322,216 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 44.673,489 tấn

- Lúa khô: 4.034,128 tấn

- Phụ phẩm: 8.614,599 tấn

- Cùi trấu: 159,000 tấn

- Xăng, dầu nhớt các loại : 25.369,315 m³

- Cá cơm các loại : 89,192 tấn

Trong đó thành phẩm : 4,881 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

104.813.968,08 USD

+ Lương thực: 103.600.997,58 USD

+ Cá cơm: 1.212.970,50 USD

c. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Ngành lương thực: (+) 33.365.707.323 đồng

- Cá cơm: (+) 2.674.819.768 đồng

- Kinh doanh xăng dầu: (+) 3.155.292.373 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 39.195.819.464 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 8.764.463.044 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 30.431.356.420 đồng

Rạch Chốt ngày 18 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

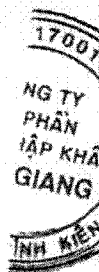
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Đương Thị Thanh Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
 Mã số thuế: 1700100989

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Kỳ trước (Từ 01/07/16 đến 31/12/2016)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.211.053.558.692	1.842.857.107.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.339.658.328.170)	(1.527.442.766.904)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.679.555.108)	(10.483.992.286)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30.438.461.088)	(19.168.377.574)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.220.053.982)	(790.019.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.697.933.527	7.715.925.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.627.849.705)	(44.224.987.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(186.872.755.834)	248.462.890.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.414.275.531)	(606.776.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	85.272.725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.177.134.094	64.510.34
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.237.141.437)	(456.993.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.560.967.833.893	1.257.116.585.567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.396.780.955.233)	(1.407.368.233.117)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		164.186.878.660	(150.251.647.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.923.018.611)	97.754.249.913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.025.784.150	52.270.080.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.353.043)	1.453.957
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	119.072.412.496	150.025.784.150

Người Lập
(Ký, họ tên)

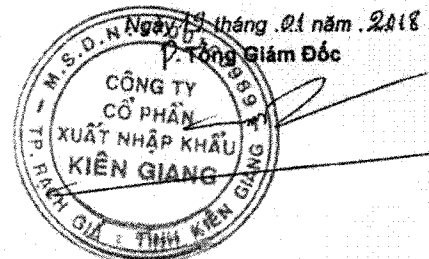
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 so với quý IV/2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2017 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý IV/2017	Quý IV/2016	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo		65.425,06	76.352,03	85,69	(10.926,96)
a	Xuất khẩu		43.982,50	61.429,84		
	+ Thành phẩm	tấn	43.982,50	61.429,84		
b	Nội địa		21.442,56	14.922,19	143,70	6.520,38
	+ Thành phẩm		14.967,03	11.579,81	129,25	3.387,22
	+ Phụ phẩm, lúa		6.475,54	3.342,38	193,74	3.132,16
1.2	Xăng dầu	m3	6.459,16	6.217,40	103,89	241,76
1.3	Cá cơm các loại	tấn	108,84	39,48	275,69	69,36
	+ Xuất khẩu		67,98	14,66	463,71	53,32
	+ Nội địa		40,86	24,82	164,62	16,04
2	Doanh thu thuần	đồng	843.770.857.738	844.398.821.604	99,93	(627.963.866)
3	Giá vốn hàng bán	"	738.989.571.782	756.478.140.968	97,69	(17.488.569.186)
4	Lãi gộp	"	104.781.285.956	87.920.680.636	119,18	16.860.605.320
5	DT hoạt động tài chính	"	2.334.368.991	5.533.524.102	42,19	(3.199.155.111)
6	CP tài chính, trong đó:	"	16.609.455.479	21.357.764.473	77,77	(4.748.308.994)
	- CP lãi vay	"	15.496.734.000	9.756.252.635	158,84	5.740.481.365
7	CP bán hàng	"	45.898.867.305	53.032.331.893	86,55	(7.133.464.588)
8	CP Quản lý	"	17.151.693.444	21.065.280.280	81,42	(3.913.586.836)
9	LN thuần từ HĐKD	"	27.455.638.719	(2.001.171.908)	(1.371,98)	29.456.810.627
10	Thu nhập khác	"	561.553.952	4.307.811.010	13,04	(3.746.257.058)
11	Chi phí khác	"	8.787.396	(66.046.259)	(13,30)	74.833.655
12	Lợi nhuận khác	"	552.766.556	4.373.857.269	12,64	(3.821.090.713)
13	Tổng LN trước thuế	"	28.008.405.275	2.372.685.361	1.180,45	25.635.719.914
14	Chi phí thuế TNDN	"	6.090.932.649	546.523.587	1.114,49	5.544.409.062
15	LN sau thuế TNDN	"	21.917.472.626	1.826.161.774	1.200,19	20.091.310.852

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Thuyết minh: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 lãi 21,92 tỷ đồng tăng 1.200,20% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:
 - Sản lượng gạo bán ra các loại 65.424,39 tấn, đạt 85,69% so với cùng kỳ. Trong đó thị trường bán ra gạo thơm lớn 32.146,44 tấn và có hiệu quả cao.
 - Công ty kiểm soát, cắt giảm chi phí, cụ thể: đơn giá chi phí giảm 57,59 đ/kg so cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng 673,13 đ/kg, giảm 8,6 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý 236,81 đ/kg giảm 21,30 đ/kg so cùng kỳ; chi phí tài chính 245,24 đ/kg, giảm 27,71 đ/kg so cùng kỳ.
2. Ngành cá cơm:
 - Sản lượng cá cơm bán ra các loại 108,836 tấn, đạt 275,69% so cùng kỳ. Đơn giá chi phí 7.238,5 đ/kg, giảm so cùng kỳ 95,84 đ/kg.
3. Ngành xăng dầu
 - Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 6.459.161 lít, so cùng kỳ đạt 103,89%.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt

